

Phụ lục II
BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN
(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type and hybrid electric vehicle type)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



1. Thông tin chung (General)

1.1. Tên cơ sở SXLR/NK (*Assembly plant's/Importer's name*): Công ty Cổ Phần sản xuất và kinh doanh VINFAST

1.2. Địa chỉ (*Address*): Khu Kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Đảo Cát Hải, TT Cát Hải, H. Cát Hải, TP Hải Phòng

1.3. Nhãn hiệu (*Trade name or mark of the vehicle*): VINFAST

1.4. Tên thương mại, nếu có (*Commercial name, if available*): VF 9 PLUS

1.5. Loại xe (*Category of vehicle*): ô tô con

1.6. Kiểu (số) loại (*Vehicle type/model code*): M6AC01

1.7. Số giấy chứng nhận (*Certificate No.*): 0031/VAQ18-01/22-00

1.8. Báo cáo tiêu thụ năng lượng số (*Test report No.*): IA_230206_015

ngày (*Date*): 06/02/2023

2. Thông số kỹ thuật của xe (Specification of the vehicle)

2.1. Đặc điểm cấu tạo chung của xe (*General construction characteristics of the vehicle*)

2.1.1. Cấu hình xe điện: thuần điện (*Electric vehicle configuration: pure electric*)

2.1.2. Khối lượng bản thân xe (*Unladen mass of the vehicle*): 2866 kg

2.1.3. Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố (*Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer*): 3274 kg

2.2. Xe thuần điện (Pure electric vehicles)

2.2.1. Mô tả chung hệ dẫn động điện (*General description of electric power train*)

2.2.1.1. Nhãn hiệu (*Make*): VINFAST

2.2.1.2. Kiểu (*type*): loại biến tần lực kéo

2.2.1.3. Sử dụng: Hai động cơ điện (Use: Two Monomotors)

2.2.1.4. Công suất lớn nhất (Maximum power): 150 Kw (cầu trước); 150 Kw (cầu sau)

2.2.1.5. Công suất trong 30 min lớn nhất (Maximum thirty minutes power):

2.2.2. Ắc quy kéo (Traction battery)

2.2.2.1. Tên thương mại và nhãn hiệu (Trade name and mark of the battery): LFP/-

2.2.2.2. Điện áp danh định (Nominal voltage): 400 V

2.2.2.3. Công suất trong 30 min lớn nhất (công suất phóng điện ổn định) (Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)):

2.2.3. Động cơ điện (Electric Motor)

2.2.3.1. Nguyên lý hoạt động (Working principle)

2.2.3.1.1. Động cơ đồng bộ 3 pha nam châm vĩnh cửu

2.2.3.1.2. Đồng bộ (Synchronous/asynchronous⁽¹⁾)

~~2.3. Xe hybrid điện⁽⁺⁾ (Hybrid electric vehicle⁽⁺⁾)~~

~~2.3.1. Loại xe hybrid điện: xe nạp điện ngoài/xe không nạp điện ngoài⁽⁺⁾ (Category of hybrid electric vehicle: Off Vehicle Charging/Not Off Vehicle charging⁽⁺⁾)~~

~~2.3.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị⁽⁺⁾ (Operating mode switch: with/without⁽⁺⁾)~~

~~2.3.3. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)~~

~~2.3.3.1. Cơ sở sản xuất động cơ (Engine manufacturer):~~

~~2.3.3.2. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) (Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification):~~

~~2.3.3.3. Nguyên lý làm việc (Working principle): cháy cưỡng bức/cháy do nén, bốn kỳ/hai kỳ⁽⁺⁾ (positive ignition/compression ignition, fourstroke/two-stroke⁽⁺⁾)~~

~~2.3.3.4. Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh (Number, arrangement and firing order of cylinders):~~

~~2.3.3.5. Dung tích động cơ⁽³⁾ (Engine capacity⁽³⁾):~~

~~2.3.3.6. Công suất có ích lớn nhất (Maximum net power): kW tại số vòng quay động cơ (at): r/min~~



Handwritten signature

2.3.3.7. Loại nhiên liệu (*Fuel*): xăng/xăng không chì/dầu diesel/LPG/NG⁽⁺⁾
(*petrol/unleaded petrol/diesel oil/LPG/NG⁽⁺⁾*)

2.3.4. ~~Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe~~ (*Traction battery/energy storage device*)

2.3.4.1. Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...) (*Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)*):

2.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*):

2.3.4.1.2. Kiểu loại (*Type*):

2.3.4.1.3. Số nhận dạng (*Identification number*):

2.3.4.1.4. Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2h, đối với tụ điện: J,...) (*Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,...)*):

2.3.4.1.5. Bộ nạp: tích hợp trên xe/ngoại vi/không có⁽⁺⁾ (*Charger: on board/external/without⁽⁺⁾*)

2.3.5. Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) (*Electric machines (describe each type of electric machine separately)*)

2.3.5.1. Nhãn hiệu (*Make*):

2.3.5.2. Kiểu loại (*Type*):

2.3.5.3. Mục đích sử dụng chính: động cơ dẫn động xe/máy phát điện⁽⁺⁾
(*Primary use: traction motor/generator⁽⁺⁾*)

2.3.5.3.1. Khi sử dụng là động cơ dẫn động: một động cơ/nhiều động cơ⁽⁺⁾ (số lượng) (*When used as traction motor: monomotors/multimotors⁽⁺⁾ (number)*):

2.3.5.4. Công suất lớn nhất (*Maximum power*):

2.3.5.5. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*)

2.3.5.5.1. Một chiều/xoay chiều/số lượng các pha⁽⁺⁾ (*Direct current/alternating current/number of phases⁽⁺⁾*):

2.3.5.5.2. Đồng bộ/không đồng bộ⁽⁺⁾ (*Synchronous/asynchronous⁽⁺⁾*)

2.4. Hộp số (*Gearbox*)

2.4.1. Truyền động điều khiển (*Type of gearbox*): Điều khiển điện

2.4.2. Số lượng tỷ số truyền (*Number of gear ratios*):

2.4.3. Tỷ số truyền của hộp số (Transmission ratio of gearbox):

Số 1 (First gear):

Số 2 (Second gear):

Số 3 (Third gear):

Số 4 (Fourth gear):

Số 5 (Fifth gear):

Số ...:

Số lùi (Reverse):



2.5. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):

2.6. Lốp và bánh xe (Tyres and wheels)

2.6.1. Kích thước lốp (trước) (Tyre dimensions (front)): 275/40R21

áp suất lốp (Tyre pressure): 340 kPa

2.6.2. Kích thước lốp (sau) (Tyre dimensions (rear)): 275/40R21

áp suất lốp (Tyre pressure): 340 kPa

3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng (Disclosure of energy consumption)

3.1. Chu trình thử (Test cycle): EU 2018/1832

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai (Public energy consumption)

3.2.1. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)	Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	Wh/km	237

3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Externally Chargeable (OVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)	Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	---	l/100 km
	---	l/100 km
	Trung bình	l/100 km

	<i>(Weighted)</i>		
Tiêu thụ điện năng <i>(Electric energy consumption)</i>	...	Wh/km	
	...	Wh/km	
	Trung bình <i>(Weighted)</i>	Wh/km	

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai *(Template of energy consumption label)*

NHÃN NĂNG LƯỢNG
 Số BCTN: IA_230206_015
 Cơ quan cấp BCTN: IDIADA Automobile Technology S.A.
 Nhãn hiệu: VINFAST Số loại: VF 9 PLUS
 Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST
 Chu trình thử: EU 2018/1832 Loại xe: Xe thuần điện (PEV)
237
 Wh/km
Mức điện năng tiêu thụ
Ghi chú: mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.

PEV

5. Ghi chú (nếu có) *(Notes (if any))*:

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023. *(Date)*

Tổ chức/cá nhân lập bản công khai *(Applicant)*

*(Ký tên, đóng dấu *(Signature, stamp)*)*



TRƯỞNG PHÒNG CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM
Huỳnh Khánh Vĩnh Khương